

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2009 (HỢP NHẤT)

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		133,715,314,401	149,081,500,835
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		17,348,604,320	11,122,551,139
1. Tiền	111	V.01	17,348,604,320	11,122,551,139
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.02	1,609,847,000	955,255,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3,041,094,820	3,041,094,820
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(1,431,247,820)	(2,085,839,820)
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		39,886,073,123	53,125,907,210
1. Phải thu khách hàng	131		31,841,486,361	44,995,643,249
2. Trả trước cho người bán	132		1,884,281,451	4,261,125,800
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	6,160,305,311	3,869,138,161
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV. HÀNG TỒN KHO	140		52,335,601,104	54,463,230,752
1. Hàng tồn kho	141	V.04	52,335,601,104	54,463,230,752
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		22,535,188,854	29,414,556,734
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		16,245,179,509	26,739,701,126
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,006,138,839	14,963,148
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	523,992,369	12,865,905
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		2,759,878,137	2,647,026,555
B -TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		3,153,560,022,772	3,263,709,642,245
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		3,094,646,411,906	3,204,796,031,379
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	3,073,825,977,502	3,193,034,718,712
- Nguyên giá	222		3,761,420,622,072	3,758,878,543,307
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(687,594,644,570)	(565,843,824,595)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	11,677,633,616	11,677,633,616
- Nguyên giá	228		11,677,633,616	11,677,633,616
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	9,142,800,788	83,679,051
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		57,975,000,000	57,975,000,000

1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	61,875,000,000	61,875,000,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(3,900,000,000)	(3,900,000,000)
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		938,610,866	938,610,866
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	924,610,866	924,610,866
3. Tài sản dài hạn khác	268		14,000,000	14,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3,287,275,337,173	3,412,791,143,080

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		<u>2,522,924,668,158</u>	<u>2,633,288,929,530</u>
I. NỢ NGẮN HẠN	310		660,527,051,930	268,165,727,763
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	509,989,173,158	163,972,468,267
2. Phải trả người bán	312		61,676,024,796	46,635,907,537
3. Người mua trả tiền trước	313		10,736,074,664	1,119,846,203
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	11,064,698,290	13,360,587,570
5. Phải trả công nhân viên	315		3,529,400,479	8,228,365,658
6. Chi phí phải trả	316	V.17	46,077,563,795	30,657,807,855
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	17,454,116,748	4,190,744,673
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. NỢ DÀI HẠN	330		1,862,397,616,228	2,365,123,201,767
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	1,861,917,774,012	2,364,656,495,111
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		479,842,216	466,706,656
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		<u>764,350,669,015</u>	<u>779,502,213,550</u>
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.22	763,974,702,922	779,019,803,104
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		600,000,000,000	600,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(8,247,579,234)	(8,247,579,234)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		147,455,152,777	141,229,770,539
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		12,632,300,314	11,044,963,658
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		12,134,829,065	34,992,648,141
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. NGUỒN KINH PHÍ, QUỸ KHÁC	430		375,966,093	482,410,446
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		375,966,093	482,410,446
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		3,287,275,337,173	3,412,791,143,080

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài 2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược 4. Nợ khó đòi đã xử lý 5. Ngoại tệ các loại 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	24		

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, ngày tháng năm 2009

TỔNG GIÁM ĐỐC

QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ II NĂM 2009 (HỢP NHẤT)

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ II	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	290,774,394,117	186,254,257,208	524,219,879,465	345,504,515,379
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		290,774,394,117	186,254,257,208	524,219,879,465	345,504,515,379
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	229,537,928,157	155,488,165,683	406,468,794,851	270,959,090,816
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		61,236,465,960	30,766,091,525	117,751,084,614	74,545,424,563
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1,495,581,442	5,918,300,602	1,974,852,080	9,080,360,794
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	45,264,586,834	15,571,493,725	92,314,318,917	32,440,096,380
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		41,254,372,080	12,964,193,767	84,805,233,492	29,284,481,865
8. Chi phí bán hàng	24		873,498,331	486,672,762	1,163,563,937	760,690,999
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5,591,870,868	5,442,821,645	11,219,094,761	10,864,703,929
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30= 20+ (21-22)-(24+25)}	30		11,002,091,369	15,183,403,995	15,028,959,079	39,560,294,049
11. Thu nhập khác	31		18,108,639	900,867,872	245,950,908	1,272,551,732
12. Chi phí khác	32		973,692,743	98,678,246	1,982,371,277	331,563,318
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(955,584,104)	802,189,626	(1,736,420,369)	940,988,414
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		10,046,507,265	15,985,593,621	13,292,538,710	40,501,282,463
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	824,587,833	1,355,131,339	1,157,709,645	3,387,250,995
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		9,221,919,432	14,630,462,282	12,134,829,065	37,114,031,468
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Lập, ngày tháng năm 2009

NGƯỜI LẬP BIỂU KẾ TOÁN TRƯỞNG TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ II NĂM 2009 (HỢP NHẤT)

Đơn vị tính: đồng

DIỄN GIẢI	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LK NĂM NAY	LK NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
<u>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</u>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		633,690,365,388	395,501,455,299
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		257,148,670,644	232,238,361,046
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		39,805,369,649	33,273,097,801
4. Tiền chi trả lãi vay	04		81,692,149,385	39,532,811,776
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		2,912,871,762	2,032,119,656
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		25,715,293,840	24,186,146,812
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		23,427,920,202	139,544,433,313
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		254,418,677,586	(26,933,221,481)
<u>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</u>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-	475,851,042,417
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	248,525,000
3. Tiền chi cho vay , mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	89,857,600,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	27,369,557,488
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
<i>7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia</i>	27		138,698,563	7,507,785,843
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		138,698,563	(405,606,689,062)
<u>III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</u>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	218,329,557,488
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		40,854,492,804	439,154,760,675
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		277,680,740,572	127,857,390,796
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
<i>6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu</i>	36		11,505,075,200	39,035,310,400
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(248,331,322,968)	490,591,616,967
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		6,226,053,181	58,051,706,424
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11,122,551,139	39,325,129,698
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(22,130,000)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	17,348,604,320	97,354,706,122

Lập, ngày tháng năm 2009

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY XĂNG DẦU VIỆT NAM

CÔNG TY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VITACO

Mẫu: B09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2009 đến 31/03/2009

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn :

Công ty CP vận tải xăng dầu VITACO là doanh nghiệp được thành lập theo Quyết định số 2585/QĐ-BTM ngày 27/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Thương Mại về việc chuyển Doanh nghiệp Nhà nước Công ty vận tải xăng dầu VITACO thành Công ty CP vận tải xăng dầu VTACO.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004305 ngày 06/02/2006 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP.HCM cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1 ngày 09/11/2006.

Vốn điều lệ : 600.000.000.000 đồng.

2- Lĩnh vực kinh doanh :

Hoạt động chính của công ty là : Kinh doanh vận tải xăng dầu đường biển.

Trụ sở chính của công ty được đặt tại : 12 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Q1, TP.HCM.

Công ty có 2 đơn vị trực thuộc:

- Công ty TNHH MTV DVTM VITACO

- Công ty TNHH MTV VITACO ĐÀ NẴNG (thành lập ngày 01/01/2009, trước đây là Chi nhánh công ty CP vận tải xăng dầu VITACO tại Đà Nẵng)

3- Ngành nghề kinh doanh :

Kinh doanh vận tải xăng dầu đường biển, kinh doanh nhà ở, môi giới bất động sản, đại lý kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu. Mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng ngành vận tải đường biển.

Dịch vụ hàng hải, đại lý tàu biển, vệ sinh tàu biển, cho thuê thuyền viên, môi giới hàng hải, lai dắt tàu biển

Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng tàu biển, cho thuê phương tiện vận tải xăng dầu đường thủy.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

I- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1-Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)

2-Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán (VNĐ)

II- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng

3- Hình thức kế toán áp dụng : *Nhật ký chung.*

V- Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ khác được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do NHNN Việt Nam công bố vào

gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do NHNN Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng Việt nam

	Cuối kỳ	Đầu năm
01- Tiền		
- Tiền mặt	173 546 926	94 525 601
- Tiền gửi ngân hàng	17 175 057 394	10 928 025 538
- Tiền đang chuyển		100 000 000
Cộng	17 348 604 320	11 122 551 139

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	3 041 094 820	3 041 094 820
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-1 431 247 820	-2 085 839 820
Cộng	1 609 847 000	955 255 000

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	6 160 305 311	3 869 138 161
Cộng	6 160 305 311	3 869 138 161

04- Hàng tồn kho

- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	49 095 396 050	50 493 822 538
- Công cụ, dụng cụ	3 240 205 054	3 935 030 307
- Chi phí SX, KD dở dang		34 377 907
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	52 335 601 104	54 463 230 752

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:	523 992 369	12 865 905
Cộng	523 992 369	12 865 905

06- Phải thu dài hạn nội bộ

- Cho vay dài hạn nội bộ
- Phải thu dài hạn nội bộ khác

Cộng

07- Phải thu dài hạn khác

- Ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản tiền nhận uỷ thác
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác

Cộng

08- Tăng giảm tài sản hữu hình (xem PB1)

09- Tăng giảm tài sản thuê tài chính (xem PB2)

10- Tăng giảm tài sản vô hình (xem PB3)

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

9 142 800 788 83 679 051

- Tổng số chi phí XD CB dở dang: 9 142 800 788 83 679 051
- Trong đó (Những công trình lớn):

12- Tăng giảm BĐS đầu tư (xem PB4)

13- Đầu tư dài hạn khác:

- Đầu tư cổ phiếu 57 375 000 000 57 375 000 000
- Đầu tư trái phiếu
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu
- Cho vay dài hạn
- Đầu tư dài hạn khác 4 500 000 000 4 500 000 000

Cộng

61 875 000 000 61 875 000 000

14- Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận

là TSCĐ vô hình

- Chi phí trả trước dài hạn khác

Cộng

15- Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn	133 412 438 567	163 972 468 267
- Nợ dài hạn đến hạn trả	376 576 734 591	
Cộng	509 989 173 158	163 972 468 267

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế giá trị gia tăng	11 251 229	739 892 782
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	784 985 401	1 364 993 714
- Thuế thu nhập cá nhân		1 008 594 074
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	10 245 600 000	10 245 600 000
- Các loại thuế khác	22 861 660	1 507 000
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	11 064 698 290	13 360 587 570

17- Chi phí phải trả		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	7 618 310 760	1 464 271 949
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí phải trả khác	38 459 253 035	29 193 535 906
Cộng	46 077 563 795	30 657 807 855

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		79 475 161
- Kinh phí công đoàn	1 260 827 294	751 145 131
- Bảo hiểm xã hội, y tế	226 802 170	25 593 070
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	15 966 487 284	32 618 041 457
Cộng	17 454 116 748	33 474 254 819

19- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

20- Vay và nợ dài hạn		
<i>a - Vay dài hạn</i>	1861 917 774 012	2364 656 495 111

- Vay ngân hàng	1861 917 774 012	2364 656 495 111
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
<i>b - Nợ dài hạn</i>		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	1861 917 774 012	2364 656 495 111
- Các khoản nợ thuê tài chính (xem PB7)		

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

<i>a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</i>		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch thuế	924 610 866	924 610 866
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
<i>b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh ghi		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu

<i>a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:</i>	xem PB5A&5B	
<i>b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
- Vốn góp của Nhà nước	306 000 000 000	306 000 000 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	294 000 000 000	294 000 000 000
Cộng	600 000 000 000	600 000 000 000

- * Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm
- * Số lượng cổ phiếu quỹ: 400.000 cổ phiếu

<i>c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</i>		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	600 000 000 000	600 000 000 000
+ Vốn góp đầu năm	600 000 000 000	600 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	600 000 000 000	600 000 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia: 23.840.000.000		

d - Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

d - Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60 000 000	60 000 000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60 000 000	60 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông	60 000 000	60 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	400 000	400 000
+ Cổ phiếu phổ thông	400 000	400 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	59 600 000	59 600 000
+ Cổ phiếu phổ thông	59 600 000	59 600 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e - Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	147 455 152 777	141 229 770 539
- Quỹ dự phòng tài chính	12 632 300 314	11 044 963 658
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của cơ chuẩn mực kế toán cụ thể.

23 - Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

24- Tài sản thuê ngoài

(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài

- TSCĐ thuê ngoài
- Tài sản khác thuê ngoài

(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Đơn vị tính: đồng Việt nam	
	Q2/Năm nay	Q2/Năm trước
25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	290 774 394 117	186 254 257 208
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	73 558 456 163	74 522 992 401
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	217 215 937 954	111 731 264 807
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 03)	290 774 394 117	186 254 257 208
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	73 558 456 163	74 522 992 401
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	217 215 937 954	111 731 264 807
28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	72 097 649 609	73 333 746 391
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	157 440 278 548	82 154 419 292
- Giá trị CL, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	229 537 928 157	155 488 165 683

29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	131 467 259	5 278 562 328
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	32 214 000	485 420 387
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1 331 900 183	154 317 887
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	1 495 581 442	5 918 300 602

30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)

- Lãi tiền vay	41 254 372 080	12 964 193 767
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	- 645 806 000	1 976 591 820
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4 416 701 482	569 109 757
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác	239 319 272	61 598 381
Cộng	45 264 586 834	15 571 493 725

31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành:	769 735 103	1 355 131 339
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí TTN hiện hành năm nay	54 852 730	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	824 587 833	1 355 131 339

32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

33 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	40 611 074 456	23 340 405 676
---------------------------------	----------------	----------------

- Chi phí nhân công	18 404 950 162	13 354 888 134
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	66 129 168 995	37 369 003 451
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	26 686 712 219	8 544 186 229
- Chi phí khác bằng tiền	12 073 741 915	6 295 491 837
Cộng	163 905 647 747	88 903 975 327

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị tính: đồng Việt nam

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

	Năm nay	Năm trước
<i>a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp</i>		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
<i>b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác</i>		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh		
<i>c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc</i>		

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3- Thông tin về các bên liên quan
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục
- 7- Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, ngày tháng năm 2009

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phụ biểu số 01 - Tình hình tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

KHOẢN MỤC	MÃ CHỈ TIÊU	NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC, THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI TRUYỀN DÂN	THIẾT BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TSCĐ KHÁC	TỔNG CỘNG
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	11						
Số dư đầu năm	12	6,631,671,465	912,220,576	3,750,853,699,204	480,952,062	-	3,758,878,543,307
Số tăng trong năm	13	-	58,100,027	2,483,978,738	-	-	2,542,078,765
- Mua sắm mới	131	-	58,100,027	2,483,978,738	-	-	2,542,078,765
- Đầu tư XD CB hoàn thành	132	-	-	-	-	-	-
- ĐDNB TCTy	133	-	-	-	-	-	-
- ĐDNB Cty	134	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	135	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	14	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	141	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	142	-	-	-	-	-	-
- ĐDNB TCTy	143	-	-	-	-	-	-
- ĐDNB Cty	144	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	145	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	15	6,631,671,465	970,320,603	3,753,337,677,942	480,952,062	-	3,761,420,622,072
Giá trị hao mòn lũy kế	16						
Số dư đầu năm	17	1,296,525,921	841,339,699	563,449,216,296	256,742,679	-	565,843,824,595
Số tăng trong năm	18	156,365,304	20,597,434	121,533,092,021	40,765,216	-	121,750,819,975
- Khấu hao trong năm	181	156,365,304	20,597,434	121,533,092,021	40,765,216	-	121,750,819,975
- ĐDNB TCTy	182	-	-	-	-	-	-
- ĐDNB Cty	183	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	184	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	19	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	191	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	192	-	-	-	-	-	-
- ĐDNB TCTy	193	-	-	-	-	-	-
- ĐDNB Cty	194	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	195	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	20	1,452,891,225	861,937,133	684,982,308,317	297,507,895	-	687,594,644,570
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	21						
-Tại ngày đầu năm	22	5,335,145,544	70,880,877	3,187,404,482,908	224,209,383	-	3,193,034,718,712
-Tại ngày cuối kỳ	23	5,178,780,240	108,383,470	3,068,355,369,625	183,444,167	-	3,073,825,977,502

Phụ biểu số 02 - Tình hình tăng giảm Tài sản cố định thuê tài chính

KHOẢN MỤC	MÃ CHỈ TIÊU	NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC, THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI TRUYỀN DÂN	THIẾT BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TSCĐ HỮU HÌNH KHÁC	TSCĐ VÔ HÌNH	TỔNG CỘNG
1	2	3	4	5	6	7	8	9
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính	11							
Số dư đầu năm	12	-	-	-	-	-	-	-
Số tăng trong năm	13	-	-	-	-	-	-	-
- Thuê tài chính trong năm	131	-	-	-	-	-	-	-
- ĐĐNB TCTy	132	-	-	-	-	-	-	-
- ĐĐNB Cty	133	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	134	-	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	14	-	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	141	-	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	142	-	-	-	-	-	-	-
- ĐĐNB TCTy	143	-	-	-	-	-	-	-
- ĐĐNB Cty	144	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	145	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	15	-	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	16							
Số dư đầu năm	17	-	-	-	-	-	-	-
Số tăng trong năm	18	-	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm	181	-	-	-	-	-	-	-
- ĐĐNB TCTy	182	-	-	-	-	-	-	-
- ĐĐNB Cty	183	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	184	-	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	19	-	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	191	-	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	192	-	-	-	-	-	-	-
- ĐĐNB TCTy	193	-	-	-	-	-	-	-
- ĐĐNB Cty	194	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	195	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	20	-	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính	22							
-Tại ngày đầu năm	221	-	-	-	-	-	-	-
-Tại ngày cuối năm	222	-	-	-	-	-	-	-

Phụ biểu số 03 - Tình hình tăng giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng số
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ vô hình	11						
Số dư đầu năm	12	11,677,636,616	-	-	-	-	11,677,636,616
Số tăng trong năm	13	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	131	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	132	-	-	-	-	-	-
- ĐDNB TCTy	133	-	-	-	-	-	-
- ĐDNB Cty	134	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	135	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	136	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	14	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	141	-	-	-	-	-	-
- ĐDNB TCTy	142	-	-	-	-	-	-
- ĐDNB Cty	143	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	144	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	15	11,677,636,616	-	-	-	-	11,677,636,616
Giá trị hao mòn lũy kế	16						
Số dư đầu năm	17	-	-	-	-	-	-
Số tăng trong năm	18	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm	181	-	-	-	-	-	-
- ĐDNB TCTy	182	-	-	-	-	-	-
- ĐDNB Cty	183	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	184	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	19	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	191	-	-	-	-	-	-
- ĐDNB TCTy	192	-	-	-	-	-	-
- ĐDNB Cty	193	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	194	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	20	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	21						
-Tại ngày đầu năm	22	11,677,636,616	-	-	-	-	11,677,636,616
-Tại ngày cuối năm	23	11,677,636,616	-	-	-	-	11,677,636,616

Phụ biểu số 04 - Tình hình tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Trong đó		Giảm trong kỳ	Trong đó		Số cuối kỳ
				DDNB CT	DDNB CTY		DDNB CT	DDNB CTY	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Nguyên giá BĐS đầu tư	1	-	-	-	-	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	11	-	-	-	-	-	-	-	-
- Nhà	12	-	-	-	-	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	13	-	-	-	-	-	-	-	-
- Bất động sản đầu tư khác	14	-	-	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	2	-	-	-	-	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	21	-	-	-	-	-	-	-	-
- Nhà	22	-	-	-	-	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	23	-	-	-	-	-	-	-	-
- Bất động sản đầu tư khác	24	-	-	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của BĐSĐT	3	-	-	-	-	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	31	-	-	-	-	-	-	-	-
- Nhà	32	-	-	-	-	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	33	-	-	-	-	-	-	-	-
- Bất động sản đầu tư khác	34	-	-	-	-	-	-	-	-

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác: tại phụ biểu số 09

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu Q1/2007 và Q1/2008

[illegible]

Phô biỚu 05 - BƯng Ớềi chiỚu vờn chũ sũ h÷u
a - Nừm nay

KhoƯn mớ	M- chỚ tữ	Sề Ớợu nừm	Từng trong kú	Trong Ớấ		GiƯm trong kú	Trong Ớấ		Sề cuềi kú
				DDNB CTY	DDNB CTY		DDNB TCT	DDNB CTY	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I/Vờn chũ sũ h÷u	1	779,019,803,104	112,816,475,339	-	-	127,861,575,521	-	-	763,974,702,922
1-Vờn Ớợu t- cĩa chũ sũ h÷u	101	600,000,000,000	-	-	-	-	-	-	600,000,000,000
- Vờn gấp cĩa Nhự n-íc	1011	306,000,000,000	-	-	-	-	-	-	306,000,000,000
- Vờn gấp cĩa Ớềi t-ớng kh,c	1012	294,000,000,000	-	-	-	-	-	-	294,000,000,000
2-Th/Eng d- vờn cæ phỢn	102	-	-	-	-	-	-	-	-
3- Vờn kh,c cĩa chũ sũ h÷u	103	-	-	-	-	-	-	-	-
4-Cæ phiỚu ngỚn quũ	104	(8,247,579,234)	-	-	-	-	-	-	(8,247,579,234)
5-Chởnh lỚch Ớ, nh gi, lừ tụi sƯn	105	-	-	-	-	-	-	-	-
6-Chởnh lỚch tũ gi, hềi Ớo,i	106	-	-	-	-	-	-	-	-
7-Quũ Ớợu t- ph,t triỚn	107	141,229,770,539	6,225,382,238	-	-	-	-	-	147,455,152,777
8-Quũ dù phƯng tụi chỠnh	108	11,044,963,658	1,587,336,656	-	-	-	-	-	12,632,300,314
9-Quũ kh,c thuéc vờn chũ sũ	109	-	-	-	-	-	-	-	-
10-Lũi nhuỄn sau thuỚ ch-a	110	34,992,648,141	105,003,756,445	-	-	127,861,575,521	-	-	12,134,829,065
10.1-Lũi nhuỄn ch-a PP nừm tr-íc	1101	34,992,648,141	-	-	-	34,992,648,141	-	-	-
10.2-Lũi nhuỄn ch-a PP nừm nay	1102	-	105,003,756,445	-	-	92,868,927,380	-	-	12,134,829,065
11-Nguần vờn Ớợu t- XD CB	111	-	-	-	-	-	-	-	-
II/Nguần kinh phỠ, quũ kh,c	2	482,410,446	3,387,809,247	-	-	3,494,253,600	-	-	375,966,093
1-Quũ khen th-ềng	21	370,676,471	3,074,569,247	-	-	3,162,350,000	-	-	282,895,718
2-Quũ phóc lữ	22	111,733,975	313,240,000	-	-	331,903,600	-	-	93,070,375
- Quũ phóc lữ	221	111,733,975	313,240,000	-	-	331,903,600	-	-	93,070,375
- Quũ phóc lữ Ớ- Ớợu t-	222	-	-	-	-	-	-	-	-
3- Quũ phóc lữ Ớ- h×nh thụn	23	-	-	-	-	-	-	-	-
4-Nguần kinh phỠ	24	-	-	-	-	-	-	-	-
5-Nguần kinh phỠ Ớ- h×nh thụn	25	-	-	-	-	-	-	-	-

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Quý II năm 2009 (Hợp nhất)

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2009

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
I	Tài sản ngắn hạn	133,715,314,401	149,081,500,835
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	17,348,604,320	11,122,551,139
2	Các khoản Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,609,847,000	955,255,000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	39,886,073,123	53,125,907,210
4	Hàng tồn kho	52,335,601,104	54,463,230,752
5	Tài sản ngắn hạn khác	22,535,188,854	29,414,556,734
II	Tài sản dài hạn	3,153,560,022,772	3,263,709,642,245
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
2	Tài sản cố định	3,094,646,411,906	3,204,796,031,379
	- Tài sản cố định hữu hình	3,073,825,977,502	3,193,034,718,712
	- Tài sản cố định vô hình	11,677,633,616	11,677,633,616
	- Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9,142,800,788	83,679,051
3	Bất động sản đầu tư	-	-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	57,975,000,000	57,975,000,000
5	Tài sản dài hạn khác	938,610,866	938,610,866
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	3,287,275,337,173	3,412,791,143,080
IV	Nợ phải trả	2,522,924,668,158	2,633,288,929,530
1	Nợ ngắn hạn	660,527,051,930	268,165,727,763
2	Nợ dài hạn	1,862,397,616,228	2,365,123,201,767
V	Vốn chủ sở hữu	764,350,669,015	779,502,213,550
1	Vốn chủ sở hữu	763,974,702,922	779,019,803,104
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	600,000,000,000	600,000,000,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	-	-
	- Vốn khác của chủ sở hữu	-	-
	- Cổ phiếu quỹ	(8,247,579,234)	(8,247,579,234)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
	- Các quỹ	160,087,453,091	152,274,734,197
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	12,134,829,065	34,992,648,141
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-
2	Nguồn kinh phí, quỹ khác	375,966,093	482,410,446
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	375,966,093	482,410,446
	- Nguồn kinh phí	-	-
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	3,287,275,337,173	3,412,791,143,080

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

STT	CHỈ TIÊU	Q2/NĂM NAY	LŨY KẾ NĂM NAY
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	290,774,394,117	524,219,879,465
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	290,774,394,117	524,219,879,465
4	Giá vốn hàng bán	229,537,928,157	406,468,794,851
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	61,236,465,960	117,751,084,614
6	Doanh thu hoạt động tài chính	1,495,581,442	1,974,852,080
7	Chi phí tài chính	45,264,586,834	92,314,318,917
8	Chi phí bán hàng	873,498,331	1,163,563,937
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	5,591,870,868	11,219,094,761
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	11,002,091,369	15,028,959,079
11	Thu nhập khác	18,108,639	245,950,908
12	Chi phí khác	973,692,743	1,982,371,277
13	Lợi nhuận khác	(955,584,104)	(1,736,420,369)
14	Tổng lợi nhuận trước thuế	10,046,507,265	13,292,538,710
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	824,587,833	1,157,709,645
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9,221,919,432	12,134,829,065
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Lập, ngày tháng năm 2009

TỔNG GIÁM ĐỐC